

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	27,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	25.1%	14.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.42
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

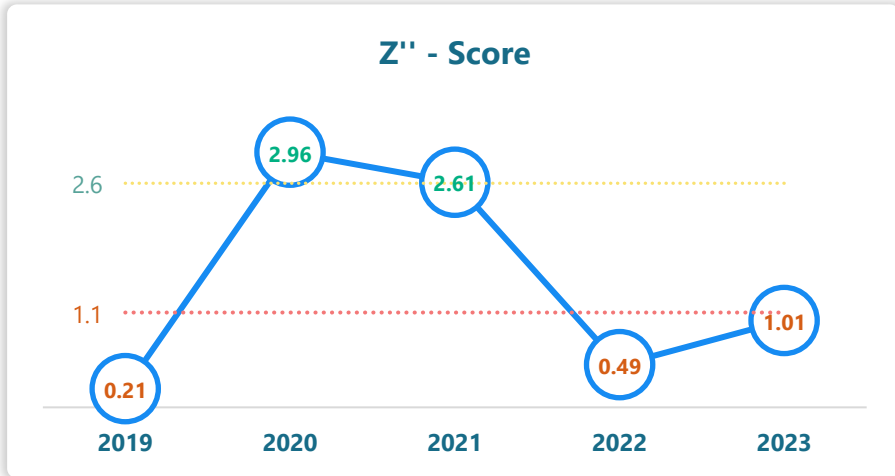
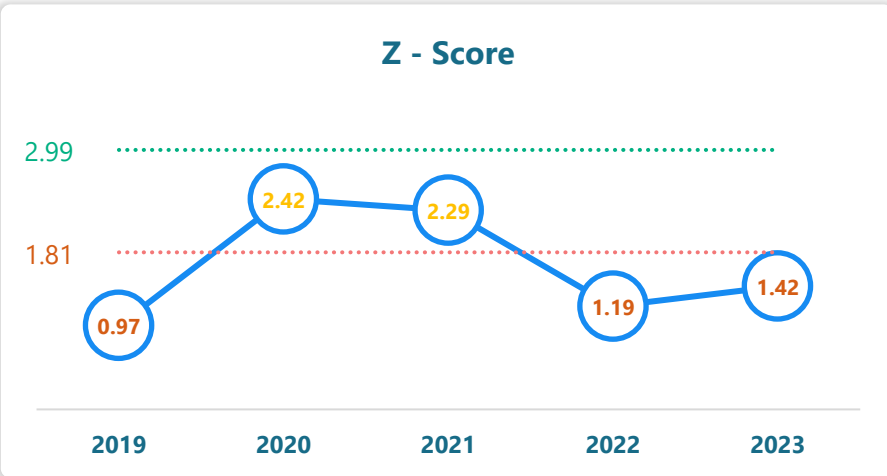
Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
11,110		▼ 448
tỷ VNĐ		▼ 3.9%

LN sau thuế	2023	YoY
25.0		▲ 19.8
tỷ VNĐ		▲ 381%

ROE	2023	+/- YoY
0.5%		▲ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
0.2%		▲ 0.1%



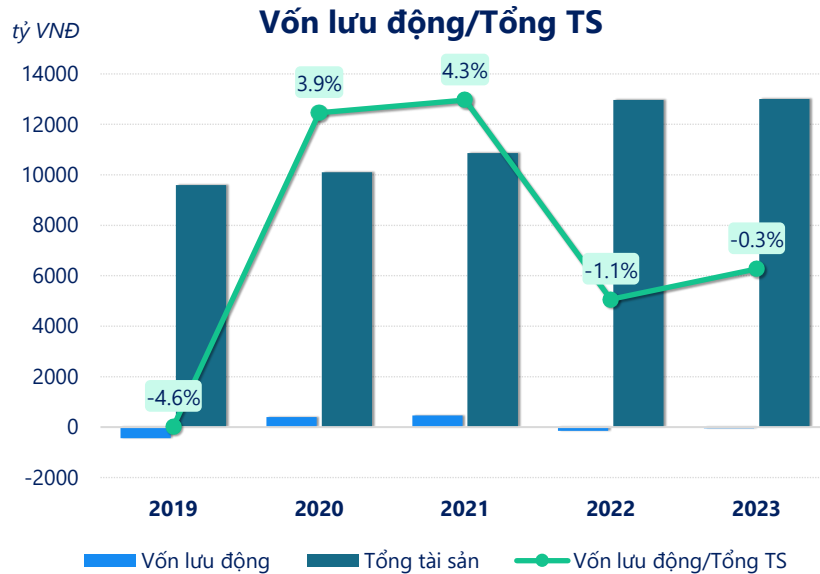
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DBC** năm **2023** đạt **1.42**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.19). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.01 < 1.1**, cho thấy **DBC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **DBC** ghi nhận doanh thu thuần **11,110** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.87%** và **tăng 381%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

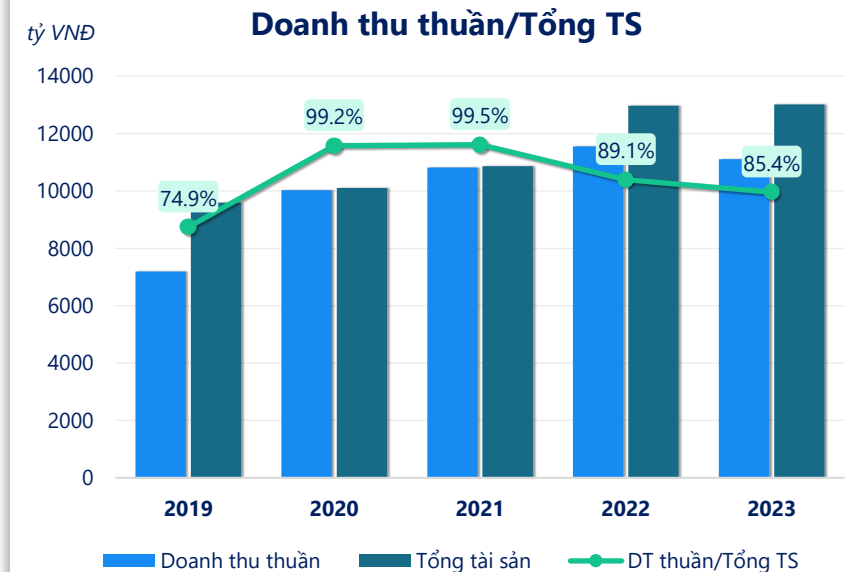
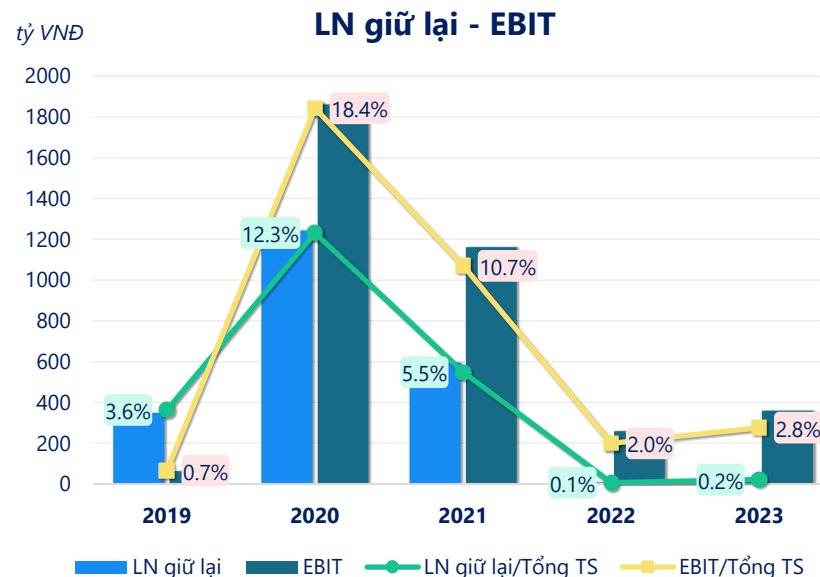
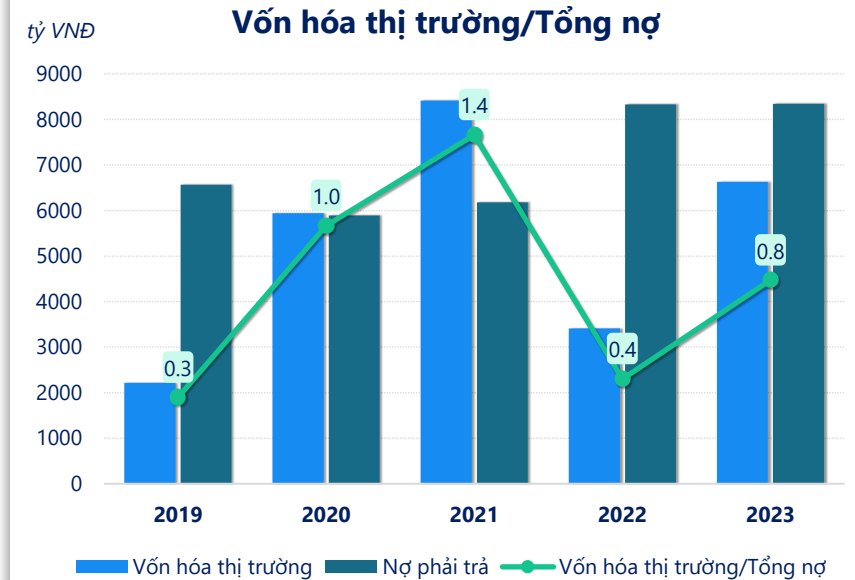
## CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.79 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,012</b>	<b>12,974</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,159</b>	<b>7,065</b>	<b>1.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	592	627	-5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490	505	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	424	566	-25.0%
Hàng tồn kho	5,552	5,207	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	100	160	-37.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,853</b>	<b>5,909</b>	<b>-1.0%</b>
Phải thu dài hạn	36.9	23.4	57.4%
Tài sản cố định	5,148	4,302	19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	476	1,398	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	114	4.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>72.1</b>	<b>71.8</b>	<b>0.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,345</b>	<b>8,333</b>	<b>0.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,142</b>	<b>7,213</b>	<b>-1.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,841	3,705	30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	796	2,129	-62.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,204</b>	<b>1,120</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,026	886	15.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,666</b>	<b>4,641</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,666</b>	<b>4,641</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,187</b>	<b>10,022</b>	<b>10,813</b>	<b>11,558</b>	<b>11,110</b>
Giá vốn hàng bán	6,020	7,464	8,960	10,598	9,996
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,167</b>	<b>2,558</b>	<b>1,853</b>	<b>960</b>	<b>1,114</b>
Doanh thu HĐTC	27.5	29.9	25.0	28.8	35.8
Chi phí TC	295	320	199	201	281
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-282</b>	<b>307</b>	<b>182</b>	<b>180</b>	<b>262</b>
LN trong công ty LKLD	1.25	0.93	4.90	0.01	-2.77
Chi phí bán hàng	268	380	405	403	432
Chi phí QLDN	294	339	344	344	356
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>339</b>	<b>1,549</b>	<b>934</b>	<b>40.9</b>	<b>77.7</b>
Lợi nhuận khác	6.11	4.61	45.5	38.1	20.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>345</b>	<b>1,554</b>	<b>980</b>	<b>79.0</b>	<b>97.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>305</b>	<b>1,400</b>	<b>830</b>	<b>5.19</b>	<b>25.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>305</b>	<b>1,400</b>	<b>830</b>	<b>5.19</b>	<b>25.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	495	2,169	586	312	-967
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-874	-584	-272	-818	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	395	-1,518	-347	933	1,190
Tiền đầu kỳ	150	165	233	200	627
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.3</b>	<b>67.3</b>	<b>-32.5</b>	<b>427</b>	<b>-35.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.07	-0.02	0.04	0.09
Tiền cuối kỳ	165	233	200	627	592